

Số: /TB-UBND

Diên Sanh, ngày tháng 02 năm 2026

THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT

**Để thực hiện dự án thành phần 4: GPMB, tái định cư qua địa bàn
xã Diên Sanh thuộc dự án Quốc lộ 15D đoạn từ cảng Mỹ Thủy
đến cao tốc Cam Lộ - La Sơn
Địa điểm: xã Diên Sanh, tỉnh Quảng Trị**

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;

Căn cứ Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật nhà ở số 27/2023/QH15, Luật kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 14/2024/QĐ-UBND ngày 14/8/2024 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Công văn số 80/UBND-NNMT ngày 14/7/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn;

Căn cứ Quyết định số 888/QĐ-UBND ngày 12/8/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Quốc lộ 15D đoạn từ Cảng Mỹ Thủy đến cao tốc Cam Lộ - La Sơn;

Căn cứ Quyết định số 1818/QĐ-UBND ngày 03/10/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt Dự án thành phần 1 - Đầu tư xây dựng Quốc lộ

15D đoạn từ Cảng Mỹ Thủy đến cao tốc Cam Lộ - La Sơn thuộc dự án Quốc lộ 15D đoạn từ Cảng Mỹ Thủy đến cao tốc Cam Lộ - La Sơn;

Căn cứ Quyết định số 3055/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị về Phê duyệt Dự án thành phần 4: Giải phóng mặt bằng, tái định cư qua địa bàn xã Diên Sanh thuộc dự án Quốc lộ 15D đoạn từ Cảng Mỹ Thủy đến cao tốc Cam Lộ - La Sơn;

Căn cứ Quyết định số 3367/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 431/QĐ-SXD ngày 03/10/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt hồ sơ cấm mốc giải phóng mặt bằng dự án thành phần 1- Đầu tư xây dựng Quốc lộ 15D đoạn từ cảng Mỹ Thủy đến cao tốc Cam Lộ - La Sơn thuộc dự án Quốc lộ 15D đoạn từ cảng Mỹ Thủy đến cao tốc Cam Lộ - La Sơn;

Căn cứ Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 24/9/2025 của UBND xã Diên Sanh về việc giao thực hiện nhiệm vụ Chủ đầu tư dự án thành phần 4: Giải phóng mặt bằng, tái định cư qua địa bàn xã Diên Sanh thuộc dự án Quốc lộ 15D đoạn từ Cảng Mỹ Thủy đến cao tốc Cam Lộ - La Sơn;

Căn cứ Quyết định số 159/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND xã Diên Sanh về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu các gói thầu thực hiện Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính phục vụ thu hồi đất, giao đất, cấp đổi giấy chứng nhận QSD đất dự án thành phần 4: GPMB, tái định cư qua địa bàn xã Diên Sanh thuộc dự án Quốc lộ 15D đoạn từ cảng Mỹ Thủy đến cao tốc Cam Lộ - La Sơn;

Căn cứ Quyết định số 09/QĐ-UBND ngày 21/01/2026 của UBND xã Diên Sanh về việc phê duyệt kết quả chỉ định thầu gói thầu Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính phục vụ thu hồi đất, giao đất, cấp đổi giấy CN QSD đất dự án thành phần 4: GPMB, tái định cư qua địa bàn xã Diên Sanh thuộc dự án Quốc lộ 15D đoạn từ cảng Mỹ Thủy đến cao tốc Cam Lộ - La Sơn;

Căn cứ Kế hoạch số 83/KH-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Diên Sanh về Kế hoạch giải phóng mặt bằng phục vụ thi công dự án thành phần 4: GPMB, tái định cư qua địa bàn xã Diên Sanh thuộc dự án Quốc lộ 15D đoạn từ cảng Mỹ Thủy đến cao tốc Cam Lộ - La Sơn.

Theo đề nghị của Ban Quản lý dự án, Phát triển quỹ đất và Cụm công nghiệp xã tại Tờ trình số 22/TTr-BQL ngày 10/02/2026 và đề nghị của phòng Kinh tế tại Tờ trình số 93/TTr-PKT ngày 12/02/2026.

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Diên Sanh thông báo thu hồi đất với nội dung như sau:

1.1. Lý do thu hồi đất: Để thực hiện dự án thành phần 4: GPMB, tái định cư qua địa bàn xã Diên Sanh thuộc dự án Quốc lộ 15D đoạn từ cảng Mỹ Thủy đến cao tốc Cam Lộ - La Sơn; Địa điểm: xã Diên Sanh, tỉnh Quảng Trị.

1.2. Diện tích, vị trí khu đất dự kiến thu hồi: **468.218,6 m²** (Có danh sách kèm theo).

1.3. Tiến độ thu hồi đất: Theo tiến độ thực hiện dự án.

1.4. Kế hoạch điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm; kế hoạch bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: Theo Kế hoạch thu hồi đất số 13/KH-BQL ngày 08/10/2025 của Ban quản lý dự án, phát triển quỹ đất và cụm công nghiệp xã; Kế hoạch số 83/KH-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Diên Sanh về giải phóng mặt bằng phục vụ thi công.

1.5. Dự kiến kế hoạch di chuyển, bố trí tái định cư: Không.

1.6. Các đối tượng có đất, tài sản bị thu hồi có trách nhiệm phối hợp với Chủ đầu tư, UBND xã và đơn vị, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, thống kê tài sản gắn liền với đất để xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (nếu có).

2. Giao các cơ quan, đơn vị tổ chức thực hiện các nội dung sau:

2.1. Ban quản lý dự án, phát triển quỹ đất và cụm công nghiệp xã phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai thực hiện Thông báo này theo đúng kế hoạch đã ban hành.

2.2. Phòng Kinh tế chủ trì phối hợp với các đơn vị, tổ chức liên quan chịu trách nhiệm triển khai các nhiệm vụ sau.

Gửi thông báo thu hồi đất cho người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có), đồng thời niêm yết thông báo thu hồi đất và danh sách người có đất thu hồi trên địa bàn quản lý tại trụ sở UBND xã và địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi trong suốt thời gian bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

Trường hợp không liên lạc được, không gửi được thông báo thu hồi đất cho người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có) thì thông báo trên một trong các báo hàng ngày của trung ương và cấp tỉnh trong 03 số liên tiếp và phát sóng trên đài phát thanh hoặc truyền hình của trung ương và cấp tỉnh 03 lần trong 03 ngày liên tiếp; niêm yết tại trụ sở UBND xã, địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi trong suốt thời gian bồi thường, hỗ trợ, tái định cư mà không phải gửi thông báo thu hồi đất lại;

Phối hợp với đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, các cơ quan có liên quan và người có đất thu hồi thực hiện việc điều tra, khảo sát, ghi nhận hiện trạng, đo đạc, kiểm đếm, thống kê, phân loại diện tích đất thu hồi và tài sản gắn liền với đất thu hồi; xác định nguồn gốc đất thu hồi và tài sản gắn liền với đất thu hồi;

Phối hợp với đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư điều tra, xác định, thống kê đầy đủ các thiệt hại thực tế về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thu hồi; xác định người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan; thu nhập từ việc sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thu hồi, nguyện vọng tái định cư, chuyển đổi nghề (nếu có);

Trường hợp người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có) không phối hợp trong việc điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm thì Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì, phối hợp với Ủy

ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã nơi có đất thu hồi và đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư vận động, thuyết phục để tạo sự đồng thuận trong thực hiện;

Việc tổ chức vận động, thuyết phục được tiến hành trong thời gian 15 ngày và phải được thể hiện bằng văn bản. Quá thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận động, thuyết phục mà người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có) vẫn không phối hợp điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm thì Nhà nước triển khai kiểm đếm bắt buộc theo quy định của pháp luật.

2.3. Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Diên Sanh chịu trách nhiệm đăng tải Thông báo này lên Cổng thông tin điện tử của xã.

3. Thông báo này có hiệu lực 12 tháng kể từ ngày ban hành.

Chủ tịch UBND xã thông báo để các cơ quan, đơn vị, hộ gia đình, cá nhân liên quan biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- TT Đảng ủy xã (b/c);
- TT HĐND xã (b/c);
- CT, PCTKT UBND xã;
- Phòng Kinh tế xã;
- BQLDA, PTQĐ&CCN, Trung tâm DVTH xã;
- Các chủ sử dụng đất, tài sản có liên quan;
- CVP, PCVP, CV;
- Lưu: VT, PKT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Hiếu

PHỤ LỤC
DANH SÁCH THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT (ĐỢT 1)
Dự án thành phần 4: GPMB, tái định cư qua địa bàn xã Diên Sanh thuộc dự án Quốc lộ 15D đoạn từ
cảng Mỹ Thủy đến cao tốc Cam Lộ - La Sơn
(Kèm theo Thông báo số: /TB-UBND ngày /02/2026 của Chủ tịch UBND xã Diên Sanh)

STT	Tên người sử dụng đất, quản lý đất	Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Số thửa số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi		Diện tích ngoài phạm vi dự án tiếp tục sử dụng (m ²)	Ghi chú
					Diện tích (m ²)	Loại đất	Diện tích (m ²)	Loại đất	Diện tích trong phạm vi dự án (m ²)	Diện tích ngoài phạm vi dự án bị ảnh hưởng (m ²)		
I	Hộ gia đình, cá nhân				2.490.370,4				392.425,5		2.097.944,9	
1	Hoàng Lê Phước Thành	CNV	50	133-1	3.588,1	RSX			3.588,1			
			50	133-2	2.905,4	RSX					2.905,4	
2	Hoàng Thị Hương	CNV	50	44-1	1.017,9	RSX			1.017,9			
			50	44-2	51.410,2	RSX					51.410,2	
3	Hoàng Thị Hương	CNV	50	69-1	14.322,4	RSX			14.322,4			
			50	69-2	4.844,0	RSX					4.844,0	
			50	69-3	17.535,6	RSX					17.535,6	
4	Hoàng Thị Hương	CNV	50	84-1	155,6	RSX			155,6			
			50	84-2	15.791,8	RSX					15.791,8	
5	Hoàng Thị Hương	CNV	50	85-1	9.025,7	RSX			9.025,7			
			50	85-2	671,9	RSX					671,9	
			50	85-3	58.428,2	RSX					58.428,2	

STT	Tên người sử dụng đất, quản lý đất	Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Số thửa số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi		Diện tích ngoài phạm vi dự án tiếp tục sử dụng (m ²)	Ghi chú
					Diện tích (m ²)	Loại đất	Diện tích (m ²)	Loại đất	Diện tích trong phạm vi dự án (m ²)	Diện tích ngoài phạm vi dự án bị ảnh hưởng (m ²)		
6	Hoàng Xuân Thông	CNV	50	147-1	5.235,7	RSX			5.235,7			
			50	147-2	2.611,5	RSX					2.611,5	
			50	147-3	490,4	RSX					490,4	
7	Lê Giáp	CNV	49	44-10-1	1.021,7	RSX			1.021,7			
			49	44-10-2	3.255,7	RSX					3.255,7	
8	Lê Tiến Mạnh	CNV	46	6-2-1	120,1	RSX			120,1			
			46	6-2-2	5.597,4	RSX					5.597,4	
9	Nguyễn Dư Ba	CNV	46	36-1-1	2.612,5	RSX			2.612,5			
			46	36-1-2	550,0	RSX					550,0	
			46	36-1-3	1.082,3	RSX					1.082,3	
10	Nguyễn Giỏ	CNV	46	37-1-1	1.263,3	RSX			1.263,3			
			46	37-1-2	32.171,0	RSX					32.171,0	
			46	37-1-3	2.062,9	RSX					2.062,9	
11	Nguyễn Hảo	CNV	50	128-1	834,1	RSX			834,1			
			50	128-2	26.479,6	RSX					26.479,6	
12	Nguyễn Hảo	CNV	49	44-1-1	884,4	RSX			884,4			
			49	44-1-2	3.024,7	RSX					3.024,7	
13	Nguyễn Hèn	CNV	49	58-1	1.882,3	RSX			1.882,3			
			49	58-2	9.581,3	RSX					9.581,3	

STT	Tên người sử dụng đất, quản lý đất	Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Số thửa số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi		Diện tích ngoài phạm vi dự án tiếp tục sử dụng (m ²)	Ghi chú
					Diện tích (m ²)	Loại đất	Diện tích (m ²)	Loại đất	Diện tích trong phạm vi dự án (m ²)	Diện tích ngoài phạm vi dự án bị ảnh hưởng (m ²)		
14	Nguyễn Hèn	CNV	49	44-3-1	789,5	RSX			789,5			
			49	44-3-2	3.199,9	RSX					3.199,9	
15	Nguyễn Hiểu	CNV	49	32	1.334,2	LUK			1.334,2			
16	Nguyễn Hiểu	CNV	49	33	806,2	LUK			806,2			
17	Nguyễn Hiểu	CNV	49	34	859,4	LUK			859,4			
18	Nguyễn Hiểu	CNV	49	42	63,6	LUC			63,6			
19	Nguyễn Hiểu	CNV	49	36-1	19,4	LUK			19,4			
			49	36-2	52,1	LUK					52,1	
20	Nguyễn Hiểu	CNV	49	37-1	89,6	LUK			89,6			
			49	37-2	78,7	LUK					78,7	
21	Nguyễn Hiểu	CNV	49	38-1	223,8	LUK			223,8			
			49	38-2	69,8	LUK					69,8	
22	Nguyễn Hiểu	CNV	49	40-1	67,0	LUC			67,0			
			49	40-2	2,5	LUC					2,5	
23	Nguyễn Hiểu	CNV	50	116-1	8.880,0	RSX			8.880,0			
			50	116-2	633,9	RSX					633,9	
			50	116-3	17.354,5	RSX					17.354,5	
24	Nguyễn Hiểu	CNV	49	44-6-1	808,8	RSX			808,8			
			49	44-6-2	3.326,0	RSX					3.326,0	

STT	Tên người sử dụng đất, quản lý đất	Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Số thửa số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi		Diện tích ngoài phạm vi dự án tiếp tục sử dụng (m ²)	Ghi chú
					Diện tích (m ²)	Loại đất	Diện tích (m ²)	Loại đất	Diện tích trong phạm vi dự án (m ²)	Diện tích ngoài phạm vi dự án bị ảnh hưởng (m ²)		
25	Nguyễn Hiếu	CNV	50	55-2-1	338,1	RSX			338,1			
			50	55-2-2	402,8	RSX					402,8	
26	Nguyễn Hữu Nam	CNV	98	22-1	2.680,6	RSX			2.680,6			
			98	22-2	4.438,7	RSX					4.438,7	
27	Nguyễn Hữu Nam	CNV	50	28-2	2.492,0	RSX			2.492,0			
28	Nguyễn Hữu Nam	CNV	98	33-1	4.395,0	RSX			4.395,0			
			98	33-2	4.108,8	RSX					4.108,8	
29	Nguyễn Hữu Nam	CNV	98	33-1-1	224,0	NTS			224,0			
			98	33-1-2	783,3	NTS					783,3	
30	Nguyễn Hữu Nam	CNV	98	133-1-1	789,8	NTS			789,8			
			98	133-1-2	39,2	NTS					39,2	
31	Nguyễn Hữu Nam	CNV	98	20+19-1	42,1	RSX			42,1			
			98	20+19-2	8.163,9	RSX					8.163,9	
32	Nguyễn Minh	CNV	48	5010-2-1	295,2	RSX			295,2			
			48	5010-2-2	50,6	RSX					50,6	
33	Nguyễn Nam Hải	CNV	52	72-1	12.908,1	RSX			12.908,1			
			52	72-2	54.809,9	RSX					54.809,9	
			52	72-3	41.960,7	RSX					41.960,7	
34	Nguyễn Ngọc Sửu	CNV	49	44-5-1	801,7	RSX			801,7			

STT	Tên người sử dụng đất, quản lý đất	Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Số thửa số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi		Diện tích ngoài phạm vi dự án tiếp tục sử dụng (m ²)	Ghi chú
					Diện tích (m ²)	Loại đất	Diện tích (m ²)	Loại đất	Diện tích trong phạm vi dự án (m ²)	Diện tích ngoài phạm vi dự án bị ảnh hưởng (m ²)		
			49	44-5-2	3.282,0	RSX					3.282,0	
35	Nguyễn Sắc	CNV	50	13-3-1	3.845,4	RSX			3.845,4			
			50	13-3-2	6.122,9	RSX					6.122,9	
36	Nguyễn Thị Ánh	CNV	49	6-1	2.554,3	RSX			2.554,3			
			49	6-2	3,0	RSX					3,0	
			49	6-3	943,5	RSX					943,5	
37	Nguyễn Thị Ánh	CNV	49	7-1	1.058,8	HNK			1.058,8			
			49	7-2	2.213,4	HNK					2.213,4	
			49	7-3	378,2	HNK					378,2	
38	Nguyễn Thị Ánh	CNV	49	8-1	1.790,8	HNK			1.790,8			
			49	8-2	4.737,3	HNK					4.737,3	
39	Nguyễn Thị Ánh	CNV	49	23-1	2.389,4	HNK			2.389,4			
			49	23-2	12.579,0	HNK					12.579,0	
			49	23-3	123,6	HNK					123,6	
40	Nguyễn Thị Ánh	CNV	49	24-1	2.346,8	HNK			2.346,8			
			49	24-2	1.190,0	HNK					1.190,0	
41	Nguyễn Thị Chính	CNV	49	3-1-1	6.940,6	RSX			6.940,6			
			49	3-1-2	1.503,8	RSX					1.503,8	
			49	3-1-3	4.553,3	RSX					4.553,3	

STT	Tên người sử dụng đất, quản lý đất	Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Số thửa số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi		Diện tích ngoài phạm vi dự án tiếp tục sử dụng (m ²)	Ghi chú
					Diện tích (m ²)	Loại đất	Diện tích (m ²)	Loại đất	Diện tích trong phạm vi dự án (m ²)	Diện tích ngoài phạm vi dự án bị ảnh hưởng (m ²)		
42	Nguyễn Thị Thanh Bình	CNV	50	159-1	3.604,2	RSX			3.604,2			
			50	159-2	10.630,6	RSX					10.630,6	
43	Nguyễn Thị Thanh Bình	CNV	50	98-1-1	5.946,5	NTS			5.946,5			
			50	98-1-2	6.066,1	NTS					6.066,1	
			50	98-1-3	449,0	NTS					449,0	
44	Nguyễn Thị Thanh Bình	CNV	50	98-2-1	2.798,9	RSX			2.798,9			
			50	98-2-2	2.952,6	RSX					2.952,6	
			50	98-2-3	1.092,1	RSX					1.092,1	
45	Nguyễn Trí Bốn	CNV	50	70-1	2.813,5	RSX			2.813,5			
			50	70-2	404,5	RSX			404,5			
			50	70-3	15.544,6	RSX					15.544,6	
46	Nguyễn Văn Độ	CNV	50	68-1	10.953,9	RSX			10.953,9			
			50	68-2	17.739,4	RSX					17.739,4	
			50	68-3	13.059,6	RSX					13.059,6	
47	Nguyễn Văn Sơn	CNV	48	361-1	19.967,5	RSX			19.967,5			
			48	361-2	47.208,6	RSX					47.208,6	
48	Nguyễn Văn Tú	CNV	50	106-1	6.368,6	RSX			6.368,6			
			50	106-2	6,7	RSX					6,7	
			50	106-3	16.999,0	RSX					16.999,0	

STT	Tên người sử dụng đất, quản lý đất	Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Số thửa số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi		Diện tích ngoài phạm vi dự án tiếp tục sử dụng (m ²)	Ghi chú
					Diện tích (m ²)	Loại đất	Diện tích (m ²)	Loại đất	Diện tích trong phạm vi dự án (m ²)	Diện tích ngoài phạm vi dự án bị ảnh hưởng (m ²)		
49	Nguyễn Văn Vạn	CNV	50	31-2-1	331,6	RSX			331,6			
			50	31-2-2	1.208,1	RSX					1.208,1	
50	Nguyễn Văn Vạn	CNV	50	55-1-1	2.378,6	RSX			2.378,6			
			50	55-1-2	10.187,0	RSX					10.187,0	
51	Nhóm hộ Nguyễn Dư Ba	CNV	46	31-1	33,4	RSX			33,4			
			46	31-2	39.857,2	RSX					39.857,2	
52	Nhóm hộ Nguyễn Dư Ba	CNV	50	48-1-1	2.060,0	RSX			2.060,0			
			50	48-1-2	0,6	RSX			0,6			
			50	48-1-3	20.818,5	RSX					20.818,5	
			50	48-1-4	7.628,2	RSX					7.628,2	
53	Nhóm hộ ông Phan Giáo	CNV	46	35-1	15.715,7	RSX			15.715,7			
			46	35-2	6.697,4	RSX					6.697,4	
			46	35-3	90.276,7	RSX					90.276,7	
54	Nhóm hộ ông Phan Giáo	CNV	46	38-1	9.327,2	RSX			9.327,2			
			46	38-2	27.677,7	RSX					27.677,7	
			46	38-3	19.319,7	RSX					19.319,7	
55	Nhóm hộ Trần Thanh Ái	CNV	51	2-1	596,7	RSX			596,7			
			51	2-2	255.420,7	RSX					255.420,7	
56	Ông Hoàng Năm	CNV	52	76-1	1.802,8	RSX			1.802,8			

STT	Tên người sử dụng đất, quản lý đất	Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Số thửa số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi		Diện tích ngoài phạm vi dự án tiếp tục sử dụng (m ²)	Ghi chú
					Diện tích (m ²)	Loại đất	Diện tích (m ²)	Loại đất	Diện tích trong phạm vi dự án (m ²)	Diện tích ngoài phạm vi dự án bị ảnh hưởng (m ²)		
			52	76-2	85.973,1	RSX					85.973,1	
57	Phạm Ngọc Phước	CNV	50	14-1	4.504,4	RSX			4.504,4			
			50	14-2	17.535,0	RSX					17.535,0	
58	Phạm Nhật Linh	CNV	49	44-8-1	829,6	RSX			829,6			
			49	44-8-2	3.409,3	RSX					3.409,3	
59	Phạm Thần	CNV	49	44-7-1	818,8	RSX			818,8			
			49	44-7-2	3.365,9	RSX					3.365,9	
60	Phạm Thị Thủy	CNV	52	121-1	202,1	RSX			202,1			
			52	121-2	6,9	RSX			6,9			
			52	121-3	1,0	RSX			1,0			
			52	121-4	3.400,3	RSX					3.400,3	
61	Phạm Thị Thủy	CNV	52	123-1	10.367,4	RSX			10.367,4			
			52	123-2	91,7	RSX					91,7	
			52	123-3	13.770,8	RSX					13.770,8	
62	Phạm Thị Thủy	CNV	52	124-1	1.526,8	RSX			1.526,8			
			52	124-2	41.965,5	RSX					41.965,5	
63	Phạm Văn Minh	CNV	50	127-1	1.731,4	RSX			1.731,4			
			50	127-2	3.204,7	RSX					3.204,7	
64	Phạm Văn Phúc	CNV	49	44-4-1	799,4	RSX			799,4			

STT	Tên người sử dụng đất, quản lý đất	Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Số thửa số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi		Diện tích ngoài phạm vi dự án tiếp tục sử dụng (m ²)	Ghi chú
					Diện tích (m ²)	Loại đất	Diện tích (m ²)	Loại đất	Diện tích trong phạm vi dự án (m ²)	Diện tích ngoài phạm vi dự án bị ảnh hưởng (m ²)		
			49	44-4-2	3.225,7	RSX					3.225,7	
65	Phan Khắc Hương	CNV	50	13-2-1	12.222,5	RSX			12.222,5			
			50	13-2-2	9.793,9	RSX					9.793,9	
			50	13-2-3	2.284,3	RSX					2.284,3	
66	Trần Hiệu	CNV	46	6-1-1	140,5	RSX			140,5			
			46	6-1-2	6.919,4	RSX					6.919,4	
67	Trần Hiệu	CNV	46	6-3-1	846,6	RSX			846,6			
			46	6-3-2	7.788,4	RSX					7.788,4	
68	Trần Kim Đức	CNV	52	65-1	26.935,1	RSX			26.935,1			
			52	65-2	174.809,3	RSX					174.809,3	
			52	65-3	1.307,5	RSX					1.307,5	
			52	65-4	2.706,1	RSX					2.706,1	
			52	65-5	21.775,4	RSX					21.775,4	
69	Trần Mạnh Linh	CNV	52	73-1	18.891,8	RSX			18.891,8			
			52	73-2	33.595,1	RSX					33.595,1	
			52	73-3	409,0	RSX					409,0	
			52	73-4	30.367,0	RSX					30.367,0	
70	Trần Thanh Chiều	CNV	52	28-1	18.159,4	RSX			18.159,4			
			52	28-2	838,1	RSX			838,1			

STT	Tên người sử dụng đất, quản lý đất	Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Số thửa số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi		Diện tích ngoài phạm vi dự án tiếp tục sử dụng (m ²)	Ghi chú
					Diện tích (m ²)	Loại đất	Diện tích (m ²)	Loại đất	Diện tích trong phạm vi dự án (m ²)	Diện tích ngoài phạm vi dự án bị ảnh hưởng (m ²)		
			52	28-3	39.931,1	RSX					39.931,1	
			52	28-4	60.611,5	RSX					60.611,5	
71	Trần Thanh Thường	CNV	50	28-1-1	5.538,4	RSX			5.538,4			
			50	28-1-2	3.433,2	RSX					3.433,2	
72	Trần Thị Bích Ngọc	CNV	50	105-1	1.750,7	RSX			1.750,7			
			50	105-2	18.960,1	RSX					18.960,1	
73	Trần Thị Lan	CNV	50	73-1	1.371,6	RSX			1.371,6			
			50	73-2	31.223,9	RSX					31.223,9	
74	Trần Văn Hùng	CNV	50	148-1	1.095,8	RSX			1.095,8			
			50	148-2	7.580,6	RSX					7.580,6	
75	Trần Văn Lai	CNV	52	3-1	6.838,7	RSX			6.838,7			
			52	3-2	355,2	RSX					355,2	
			52	3-3	40.855,2	RSX					40.855,2	
76	Trần Văn Lai	CNV	46	30-1	20.508,6	RSX			20.508,6			
			46	30-2	610,2	RSX					610,2	
			46	30-3	5.682,9	RSX					5.682,9	
			46	30-4	25.906,9	RSX					25.906,9	
77	Trần Văn Lai	CNV	52	30-1	176,4	RSX			176,4			
			52	30-2	69.862,2	RSX					69.862,2	

STT	Tên người sử dụng đất, quản lý đất	Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Số thửa số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi		Diện tích ngoài phạm vi dự án tiếp tục sử dụng (m ²)	Ghi chú
					Diện tích (m ²)	Loại đất	Diện tích (m ²)	Loại đất	Diện tích trong phạm vi dự án (m ²)	Diện tích ngoài phạm vi dự án bị ảnh hưởng (m ²)		
78	Trần Văn Lai	CNV	46	44-1	12.345,2	RSX			12.345,2			
			46	44-2	7.739,2	RSX					7.739,2	
			46	44-3	29.192,5	RSX					29.192,5	
79	Trần Văn Lai	CNV	51	1-1-1	686,9	RSX			686,9			
			51	1-1-2	30,8	RSX					30,8	
			51	1-1-3	12.942,2	RSX					12.942,2	
80	Trần Văn Lai	CNV	50	13-1-1	4.089,8	RSX			4.089,8			
			50	13-1-2	303,8	RSX			303,8			
			50	13-1-3	1.090,5	RSX					1.090,5	
			50	13-1-4	4.126,8	RSX					4.126,8	
81	Trần Văn Lợi	CNV	49	25	643,1	NTS			643,1			
82	Trần Văn Lợi	CNV	49	26	740,5	NTS			740,5			
83	Trần Văn Lợi	CNV	49	35	935,7	NTS			935,7			
84	Trần Văn Lợi	CNV	49	22-1	241,7	NTS			241,7			
			49	22-2	993,0	NTS					993,0	
85	Trần Văn Lợi	CNV	49	31-1-1	659,2	RSX			659,2			
			49	31-1-2	2.026,8	RSX					2.026,8	
86	Trần Văn Lợi	CNV	49	44-2-1	784,6	RSX			784,6			
			49	44-2-2	3.156,0	RSX					3.156,0	

STT	Tên người sử dụng đất, quản lý đất	Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Số thửa số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi		Diện tích ngoài phạm vi dự án tiếp tục sử dụng (m ²)	Ghi chú
					Diện tích (m ²)	Loại đất	Diện tích (m ²)	Loại đất	Diện tích trong phạm vi dự án (m ²)	Diện tích ngoài phạm vi dự án bị ảnh hưởng (m ²)		
87	Trần Văn Lợi	CNV	49	27+28-1	493,0	NTS			493,0			
			49	27+28-2	1.305,5	NTS					1.305,5	
88	Trần Văn Minh	CNV	48	381-1	3.211,0	RSX			3.211,0			
			48	381-2	249,9	RSX					249,9	
89	Trần Văn Minh	CNV	49	44-9-1	843,6	RSX			843,6			
			49	44-9-2	3.438,1	RSX					3.438,1	
90	Văn Thiện	CNV	52	6-1	10.360,7	RSX			10.360,7			
			52	6-2	8.392,9	RSX			8.392,9			
			52	6-3	67.380,4	RSX					67.380,4	
			52	6-4	13.450,2	RSX					13.450,2	
			52	6-5	45.555,5	RSX					45.555,5	
91	Văn Thiện	CNV	52	58-1-1	11.048,5	RSX			11.048,5			
			52	58-1-2	11.979,8	RSX					11.979,8	
			52	58-1-3	26.875,4	RSX					26.875,4	
92	Văn Thiện	CNV	52	58-2-1	13.453,9	RSX			13.453,9			
			52	58-2-2	15.400,0	RSX					15.400,0	
			52	58-2-3	10.975,2	RSX					10.975,2	
93	Trần Thanh Vinh	CNV	50	66-1	187,2	RSX			187,2			
			50	66-2	40.888,0	RSX					40.888,0	

STT	Tên người sử dụng đất, quản lý đất	Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Số thửa số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi		Diện tích ngoài phạm vi dự án tiếp tục sử dụng (m ²)	Ghi chú
					Diện tích (m ²)	Loại đất	Diện tích (m ²)	Loại đất	Diện tích trong phạm vi dự án (m ²)	Diện tích ngoài phạm vi dự án bị ảnh hưởng (m ²)		
II	Tổ chức sử dụng đất				343.606,0				52.374,8		291.231,2	
1	Trung tâm Môi trường Đô thị xã Diên Sanh	TKT	50	48-2-1	14.749,9	DRA			14.749,9			
			50	48-2-2	17.335,2	DRA					17.335,2	
			50	48-2-3	31.420,1	DRA					31.420,1	
2	Hợp tác xã sản xuất dịch vụ Nông nghiệp Lam Thủy	TKT	52	25+31+3 4+38-1	35.857,0	RSX			35.857,0			
			52	25+31+3 4+38-2	1.767,9	RSX			1.767,9			
			52	25+31+3 4+38-3	200.117,3	RSX					200.117,3	
			52	25+31+3 4+38-4	42.358,6	RSX					42.358,6	
III	Tổ chức quản lý đất				71.974,4				23.418,3		48.556,1	
	UBND xã	TCQ	50	13-4	143,5	NTD			143,5			
1	UBND xã	TCQ	52	77-1	410,3	DGT			410,3			
			52	77-2	417,8	DGT			417,8			
			52	77-3	218,2	DGT			218,2			
			52	77-4	1.119,0	DGT					1.119,0	
			52	77-5	189,0	DGT					189,0	
			52	77-6	403,9	DGT					403,9	

STT	Tên người sử dụng đất, quản lý đất	Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Số thửa số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi		Diện tích ngoài phạm vi dự án tiếp tục sử dụng (m ²)	Ghi chú
					Diện tích (m ²)	Loại đất	Diện tích (m ²)	Loại đất	Diện tích trong phạm vi dự án (m ²)	Diện tích ngoài phạm vi dự án bị ảnh hưởng (m ²)		
			52	77-7	883,1	DGT					883,1	
2	UBND xã	TCQ	50	121-1	618,3	DTL			618,3			
			50	121-2	1.668,7	DTL					1.668,7	
3	UBND xã	TCQ	52	125-1	9.856,3	DGT			9.856,3			
			52	125-2	33,0	DGT					33,0	
			52	125-3	1,6	DGT					1,6	
			52	125-4	1.876,9	DGT					1.876,9	
			52	125-5	334,3	DGT					334,3	
4	UBND xã	TCQ	98	5-1-1	10,3	DGT			10,3			
			98	5-1-2	825,6	DGT					825,6	
5	UBND xã	TCQ	50	13-5-1	146,2	NTD			146,2			
			50	13-5-2	6,9	NTD					6,9	
6	UBND xã	TCQ	50	4001-1	127,1	DGT			127,1			
			50	4001-2	2.371,8	DGT					2.371,8	
7	UBND xã	TCQ	46	4003-1	2.607,3	DGT			2.607,3			
			46	4003-2	2.241,7	DGT					2.241,7	
			46	4003-3	1.461,0	DGT					1.461,0	
			46	4003-4	5.132,1	DGT					5.132,1	
8	UBND xã	TCQ	49	4003-1	614,1	DGT			614,1			

STT	Tên người sử dụng đất, quản lý đất	Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Số thửa số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi		Diện tích ngoài phạm vi dự án tiếp tục sử dụng (m ²)	Ghi chú
					Diện tích (m ²)	Loại đất	Diện tích (m ²)	Loại đất	Diện tích trong phạm vi dự án (m ²)	Diện tích ngoài phạm vi dự án bị ảnh hưởng (m ²)		
			49	4003-2	2.631,3	DGT					2.631,3	
9	UBND xã	TCQ	49	4004-1	2.102,0	DGT			2.102,0			
			49	4004-2	24,8	DGT			24,8			
			49	4004-3	582,2	DGT					582,2	
			49	4004-4	274,0	DGT					274,0	
			49	4004-5	181,6	DGT					181,6	
			49	4004-6	110,2	DGT					110,2	
			49	4004-7	581,4	DGT					581,4	
10	UBND xã	TCQ	50	4004-1	582,0	DGT			582,0			
			50	4004-2	666,1	DGT			666,1			
			50	4004-3	737,8	DGT					737,8	
			50	4004-4	243,2	DGT					243,2	
			50	4004-5	661,2	DGT					661,2	
11	UBND xã	TCQ	98	45-1-1	105,9	DGT			105,9			
			98	45-1-2	89,6	DGT					89,6	
12	UBND xã	TCQ	46	6002-1	301,4	SON			301,4			
			46	6002-2	171,6	SON			171,6			
			46	6002-3	1.535,9	SON			1.535,9			
			46	6002-4	106,6	SON			106,6			

STT	Tên người sử dụng đất, quản lý đất	Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Số thửa số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi		Diện tích ngoài phạm vi dự án tiếp tục sử dụng (m ²)	Ghi chú
					Diện tích (m ²)	Loại đất	Diện tích (m ²)	Loại đất	Diện tích trong phạm vi dự án (m ²)	Diện tích ngoài phạm vi dự án bị ảnh hưởng (m ²)		
			46	6002-5	3.062,4	SON					3.062,4	
			46	6002-6	1.192,5	SON					1.192,5	
			46	6002-7	761,9	SON					761,9	
			46	6002-8	1.406,1	SON					1.406,1	
13	UBND xã	TCQ	52	6002-1	574,0	SON			574,0			
			52	6002-2	4,0	SON			4,0			
			52	6002-3	5.708,6	SON					5.708,6	
			52	6002-4	671,9	SON					671,9	
14	UBND xã	TCQ	93	147-1-1	301,6	DGT			301,6			
			93	147-1-2	13,8	DGT					13,8	
			93	147-1-3	1.183,5	DGT					1.183,5	
15	UBND xã	TCQ	46	4002-1-1	202,4	DGT			202,4			
			46	4002-1-2	1.090,7	DGT					1.090,7	
			46	4002-1-3	1.733,0	DGT					1.733,0	
16	UBND xã	TCQ	46	4002-2-1	530,1	DGT			530,1			
			46	4002-2-2	272,1	DGT			272,1			
			46	4002-2-3	974,6	DGT					974,6	
			46	4002-2-4	738,6	DGT					738,6	
			46	4002-2-5	2.178,5	DGT					2.178,5	

STT	Tên người sử dụng đất, quản lý đất	Mã đối tượng sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Số thửa số	Hiện trạng sử dụng đất		Giấy tờ pháp lý về QSD đất		Diện tích đề nghị thu hồi		Diện tích ngoài phạm vi dự án tiếp tục sử dụng (m ²)	Ghi chú
					Diện tích (m ²)	Loại đất	Diện tích (m ²)	Loại đất	Diện tích trong phạm vi dự án (m ²)	Diện tích ngoài phạm vi dự án bị ảnh hưởng (m ²)		
			46	4002-2-6	686,7	DGT					686,7	
17	UBND xã	TCQ	49	5001-1-1	212,3	DTL			212,3			
			49	5001-1-2	460,8	DTL					460,8	
			49	5001-1-3	11,6	DTL					11,6	
			49	5001-2-1	192,2	DTL			192,2			
18	UBND xã	TCQ	49	5001-2-2	120,1	DTL					120,1	
			49	5001-2-3	3,7	DTL					3,7	
			48	5010-1-1	363,9	DTL			363,9			
19	UBND xã	TCQ	48	5010-1-2	1.916,0	DTL					1.916,0	